

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] John B. Heywood, Internal Combustion Engine Fundamentals, McGraw-Hill Book Company 1988.
- [2] Marcus Klein, A Specific Heat Ratio Model and Compression Ratio Estimation, Linkoping University, Sweden 2004.
- [3] Bernard Challen, Rodica Baranescu, Diesel Engine Reference Book, London-England 1999;
- [4] Dag Stenersen, Gas Fuel Ships, MARINTEK 2011.
- [5] International Convention for the Prevention of Pollution from Ships 1973/1978.
- [7] Marine Engineers Review June 97, England.

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Hồng Phúc

MỘT SỐ THÀNH TỰU TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM FOREIGN ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN VIETNAM IN THE INNOVATION PERIOD

NCS. NGUYỄN ĐÌNH QUỲNH
Khoa Lý luận Chính trị, Trường ĐHHH

Tóm tắt

Trải qua hơn 25 năm đổi mới kinh tế, lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam ngày càng khẳng định vị trí quan trọng, thu được nhiều thành tựu to lớn, đã và đang từng bước khẳng định là chỗ dựa thiết yếu, là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Bài báo tổng kết những thành cơ bản trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2011, nêu lên những giải pháp nhằm phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại trong thời gian tới.

Abstract

Over 25 years of innovation, the foreign economic sector has significantly consolidated its important role in Vietnam's economy. It has obtained many great achievements and is becoming a necessary basis and an important motivation in the economy. This article summarizes the basic success and the solution from 1986 to 2011 in order to develop the sector much more in the upcoming years.

1. Giới thiệu

Trong thời đại ngày nay, khi toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế đang là xu thế chủ đạo và cách mạng khoa học-công nghệ đang trở thành động lực của sự phát triển, thì hoạt động kinh tế đối ngoại ngày càng trở nên vô cùng quan trọng, có những đóng góp to lớn đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Là một tất yếu khách quan bắt nguồn từ những khác biệt giữa các nước về điều kiện tự nhiên, về trình độ phát triển khoa học-kỹ thuật, kinh tế đối ngoại đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong quá trình tái sản xuất xã hội, là một hợp phần quan trọng của nền kinh tế quốc dân, là kênh truyền dẫn ảnh hưởng từ thế giới đến nền kinh tế quốc gia một cách nhanh và mạnh nhất.

2. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Với quan điểm nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ và đánh giá đúng sự thật, Đại hội VI của Đảng (1986) đã thẳng thắn, dũng cảm thừa nhận những sai lầm, khuyết điểm về quá trình lãnh đạo trong xây dựng và phát triển kinh tế theo cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp. Với chủ trương chuyển sang nền kinh tế thị trường, Đảng và Nhà nước đã mở ra một bước ngoặt quan trọng, chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng nền kinh tế mở, đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa hình thức. Điểm nổi bật của quá trình này là từng bước chuyển từ cơ chế quản lý theo mô hình Nhà nước độc quyền ngoại thương và các quan hệ kinh tế đối ngoại sang cơ chế Nhà nước thống nhất quản lý kinh tế đối ngoại bằng chính sách, pháp luật và kế hoạch, trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường. Quan điểm cơ bản nêu trên là một trong những căn cứ quan trọng của những chính sách kinh tế đối ngoại được hình thành trong thời gian sau đó. Tháng 10/1987, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành quyết định 217/HĐBT

về việc mở rộng quyền tự chủ kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh. Ngày 29/12/1987, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Luật đã thể hiện tư duy về kinh tế đối ngoại. Đây là mốc quan trọng đánh dấu việc mở ra một thời kỳ mới về kinh tế đối ngoại, thời kỳ nền kinh tế mở rộng cửa ra bên ngoài và đa phương hóa quan hệ đầu tư.

Trong bối cảnh thế giới có những biến đổi sâu sắc, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lâm vào khủng hoảng trầm trọng, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã chứng tỏ những giá trị tích cực của nó về khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý... Đảng ta ngày càng ý thức rõ ràng, đầy đủ hơn xu thế tất yếu mở cửa, hợp tác kinh tế với nước ngoài kể cả các nước tư bản chủ nghĩa. Đại hội VII của Đảng (1991) đã mở ra trang sử mới cho nền ngoại giao Việt Nam và các quan hệ quốc tế với tuyên bố: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [1]. Những quan điểm về kinh tế đối ngoại được cụ thể hóa, nhất quán, Đại hội chủ trương: Mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa kinh tế đối ngoại dựa trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi; ưu tiên phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, đi đôi với mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới, không phân biệt gần, xa, lớn, nhỏ. Đại hội VII của Đảng đánh dấu bước phát triển cho hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới. Mở rộng hợp tác kinh tế đa phương là điều kiện để giữ cân bằng, tránh sự lệ thuộc một chiều vào một số đối tác nhất định. Đó là một giải pháp để vừa mở rộng các quan hệ kinh tế, vừa giữ vững độc lập tự chủ.

Đại hội VIII của Đảng (1996) khẳng định mô hình tổng thể của kinh tế đối ngoại là “xây dựng nền kinh tế mở”, “thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới” và nêu ra tư tưởng chỉ đạo thực thi kinh tế mở theo nguyên tắc chung của thị trường thế giới. Thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, ngày 18-11-1996, Bộ Chính trị đã ra *Nghị quyết về kinh tế đối ngoại*. Nghị quyết nêu rõ: “Phát triển kinh tế đối ngoại nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nghị quyết của Bộ Chính trị một bước phát triển mới về lý luận, vừa kế thừa những luận điểm đã nêu lên ở các thời kỳ trước đó, vừa phản ánh nấc thang cao hơn trong nhận thức nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại nước ta. Bước vào thế kỷ XXI, cách mạng nước ta vừa đứng trước cơ hội lớn, vừa phải đối mặt với nguy cơ, thách thức không thể xem thường. Trong bối cảnh đó, Đại hội IX của Đảng (2001) đã bổ sung và phát triển đường lối kinh tế đối ngoại với chủ trương: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” [2]. Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện nước ta” [3]. Trên cơ sở thế và lực tạo ra sau 20 năm đổi mới, Đại hội X của Đảng (2006) tiếp tục nhấn mạnh: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế” [4]. Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tư (ngày 5/2/2007) về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết là: “Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế” [5]. Với trọng trách là Đại hội mở đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, có trách nhiệm to lớn là tổng kết 25 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới trên cả hai phương diện lý luận, thực tiễn, Đại hội XI của Đảng (2011) nhất quán mở rộng quan hệ đối ngoại nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Báo cáo chính trị tại Đại hội XI nêu rõ: “Mở rộng hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới” [6]. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng bao trùm của chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng tại Đại hội XI.

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng tại các nghị quyết Đại hội Đảng, nghị quyết Hội nghị Trung ương, Nghị quyết của Bộ Chính trị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã có những bước đi mạnh mẽ nhằm hoàn thiện cơ chế và chính sách trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Quốc hội đã ban hành một hệ thống các luật gắn với kinh tế đối ngoại: Luật Thương mại, Luật đầu tư nước ngoài (bổ sung, sửa đổi), Luật Hải quan,

Luật Ngân hàng, Luật Bảo hiểm... trong đó, Luật đầu tư nước ngoài được đánh giá là cởi mở, đổi mới nhất trong khu vực. Chính phủ ban hành hàng loạt các chỉ thị, chương trình hành động và quyết định quan trọng. Về hoạt động xuất - nhập khẩu: tháng 10/2000, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 22/2000/CT-TTg về chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001-2010; ngày 04/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, quy định cơ chế quản lý hàng hóa xuất, nhập khẩu thời kỳ 2001-2005; ngày 08/12/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam. Thị trường xuất-nhập khẩu được mở rộng với việc ngày 31/7/1998, Chính phủ ban hành Nghị định 57/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài. Các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài được ban hành: ngày 05/8/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 87-CP về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam; ngày 07/11/1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/1998/NĐ-CP về quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài; Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài; Nghị quyết của Chính phủ số 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005. Hoạt động đầu tư ra bên ngoài cũng được đẩy mạnh: ngày 14/4/1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam...

3. Một số thành tựu cơ bản

Những thành tựu trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng, điều hành, quản lý của Nhà nước. Trải qua hơn 25 năm đổi mới kinh tế, lĩnh vực kinh tế đối ngoại ngày càng khẳng định vị trí quan trọng, thu được nhiều thành tựu to lớn, đã và đang từng bước khẳng định là chỗ dựa thiết yếu, là một động lực quan trọng của nền kinh tế:

- Nền kinh tế nước ta vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,6%/năm. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân những năm 1992-1997 đạt 8,7%, mức cao nhất đạt 9,4% vào năm 1995. Năm 1997, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ trong khu vực (khởi nguồn từ Thái Lan) đã cuốn Việt Nam vào cơn lốc suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã xuống mức thấp nhất vào năm 1999 còn 4,77%, năm 2000 phục hồi trở lại mức 6,79%, tăng lên 7,34% vào năm 2003, năm 2004 đạt 7,69%, năm 2005 đạt 8,4%, năm 2006: 8,32%, năm 2007: 8,46%; năm 2008: 6,18%; năm 2009: 5,32%; năm 2010: 6,8%; năm 2011: 5,89%. Đáng lưu ý, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm sau khi gia nhập WTO là 6,53%. Đây là tốc độ tăng trưởng được các chuyên gia đánh giá là ở mức cao và là thành tựu hết sức to lớn nếu xét trong điều kiện khó khăn (thiên tai, dịch bệnh, biến động kinh tế vĩ mô trong nước, sự biến động giá cả thế giới và khủng hoảng kinh tế toàn cầu...) (Xem bảng 1).

Bảng 1. So sánh quốc tế về tốc độ tăng trưởng kinh tế [7]

Đơn vị tính: %

Năm Khu vực, nước	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Thế giới	3,8	1,3	1,6	3,9	5	4,3	5,3	5,1	2,5	- 1,0	5	4
Khu vực Euro	3,5	1,6	0,8	0,5	2,1	2,5	2,8	2,6	1,3	- 1,5	1,6	1,6
Châu Á - TBD	7,5	4,6	4,9	6,3	6,8	6,9	7,0	8,3	6,6	2,75	7,1	6,4
Việt Nam	6,7	6,9	7,08	7,34	7,69	8,4	8,32	8,46	6,18	5,32	6,8	5,89

- Đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: mở rộng mạnh mẽ quan hệ song phương và đa phương; bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), gia nhập Hiệp hội

các nước Đông Nam Á (ASEAN), tham gia các khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ASEAN-Trung Quốc và các khu vực mậu dịch tự do khác (ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Hàn Quốc), tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế Á-ÂU (ASEM), tham gia tổ chức thương mại thế giới (WTO)...

- Đưa hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, góp phần tạo lập tư duy kinh tế mới, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

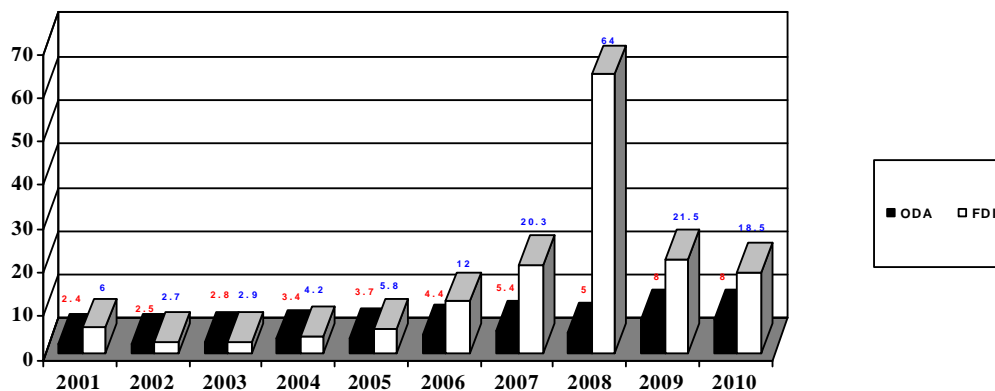
- Xây dựng được một đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại và quản lý kinh doanh thích nghi dần với điều kiện mới, tạo tiền đề tiếp tục quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm tiếp theo.

- Mặc dù quy mô nền kinh tế còn nhỏ, nhưng Việt Nam đã hội nhập trên tất cả các cấp độ, tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị cung ứng.

- Xuất khẩu của Việt Nam đạt được nhiều sự vượt trội. Quy mô xuất khẩu ngày một lớn: năm 1985 mới đạt 0,7 tỷ USD, năm 1990 vượt qua 2 tỷ USD, năm 1995 đạt mốc 5 tỷ USD, năm 1999 vượt qua 10 tỷ USD, thì năm 2003 vượt qua mốc 20 tỷ USD, năm 2005 vượt qua mốc 30 tỷ USD, năm 2008 vượt qua mốc 60 tỷ USD, năm 2010 đạt trên 72 tỷ USD, năm 2011 vượt mốc 96 tỷ USD. Nhiều mặt hàng xuất khẩu có khối lượng lớn, kim ngạch đứng thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, hạt tiêu, thủy sản, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ. Thị trường xuất khẩu được mở rộng ra gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó đứng đầu là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia, Singapore, Anh...

- Thu hút được một số lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA), tiếp thu nhiều thành tựu mới về khoa học, công nghệ và kỹ năng quản lý.

Bảng 2. Nguồn vốn ODA và FDI vào Việt Nam (đơn vị tính: tỷ USD)



[Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê, tổng hợp qua các năm]

Tóm lại, những nỗ lực của Đảng và Nhà nước quyết định sự thành công của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển kinh tế đối ngoại không dừng lại ở việc tham gia được bao nhiêu định chế song phương, khu vực và toàn cầu mà là tận dụng các ưu trội của định chế này đến mức nào cho mục tiêu cuối cùng là đảm bảo lợi ích quốc gia và phát triển đất nước.

4. Một số giải pháp

Trong điều kiện ở Việt Nam, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với hoạt động kinh tế đối ngoại là một trong những yếu tố quyết định cho sự phát triển của hoạt động kinh tế đối ngoại. Để phát triển mạnh lĩnh vực kinh tế đối ngoại tương xứng với tiềm năng to lớn cần thiết thực hiện những giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật để điều chỉnh quan hệ kinh tế đối ngoại Việt Nam tương thích với thông lệ quốc tế, tôn trọng các nguyên tắc tự do hóa, minh bạch trong quan hệ kinh tế đối ngoại, cụ thể hóa các cam kết trong WTO. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phòng chống tham nhũng cương quyết, hiệu quả và có trách nhiệm, tăng

cường hiệu lực bộ máy quản lý liên quan đến các giao dịch kinh tế đối ngoại. Theo báo cáo của Chính phủ số 206/BC-CP ngày 16/10/2011: Năm 2010 năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã tăng 16 bậc so với năm 2009, xếp thứ 59 trong tổng số 139 nền kinh tế được xếp hạng [8]. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, năng lực cạnh tranh của Việt Nam thấp hơn hầu hết các quốc gia này: Xingapo xếp hạng thứ 3; Malaixia: 26; Trung Quốc: 27; Brunây: 28; Thái Lan: 38; Inđônêxia: 44.

Hai là, nâng cấp cơ sở hạ tầng nền kinh tế phục vụ cho các giao dịch đối ngoại, nhất là hệ thống sân bay, bến cảng, đường giao thông, đặc biệt là đường cao tốc, kho tàng đặc chủng, bến bãi lưu giữ và trung chuyển đạt tiêu chuẩn quốc tế, mạng thông tin liên lạc viễn thông hiện đại. Cần sớm xây dựng chiến lược phát triển logistics ở Việt Nam, giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, trong đó, vấn đề cốt lõi là phải tái cơ cấu doanh nghiệp và các loại dịch vụ logistics. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống logistics của Việt Nam, bao gồm: cơ sở hạ tầng logistics, thể chế pháp luật về phát triển dịch vụ logistics, phát triển các doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ logistics, phát triển đồng bộ hệ thống logistics cảng biển Việt Nam.

Ba là, tạo chuyển biến cơ bản trong hoạt động đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ doanh nhân Việt Nam theo hướng đáp ứng những tiêu chuẩn quốc tế. Đây là yếu tố quyết định đến thành công của sự phát triển kinh tế đối ngoại.

Bốn là, tăng cường nghiên cứu thị trường nước ngoài và hệ thống pháp luật của các thị trường chủ yếu, đặc biệt là hệ thống rào cản kỹ thuật, coi đây là biện pháp quan trọng giúp doanh nghiệp nước ta thúc đẩy xuất khẩu, tận dụng tốt thời cơ khi Việt Nam bước vào năm thứ 6-thành viên của WTO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.147.
- [2] [3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.166, 189-190.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.112.
- [5] *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4*, BCH Trung ương Đảng khóa X, lưu hành nội bộ, 2007, tr.4.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.460.
- [7] *Về tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO (2007-2011) và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 408, tháng 5 năm 2012, tr.14.
- [8] Báo Nhân dân, ngày 14/12/2011, tr.2.

Người phản biện: ThS. Phan Văn Chiêm